

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 30/2025/DS-PT  
Ngày: 10-02-2025  
V/v “*Tranh chấp đòi lại tài sản*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Thanh Phong.

*Các Thẩm phán:* Ông Trần Bá Kha

Ông Trần Bình Đảo

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Trương Vũ Tường Ninh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang:* Ông Cao Phương Bình - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 10 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 304/2024/TLPT-DS ngày 25 tháng 12 năm 2024 về việc “*Tranh chấp đòi lại tài sản*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 76/2024/DS-ST ngày 16 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 04/2025/QĐ-PT ngày 09 tháng 01 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Huỳnh Thị H, sinh năm 1956 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà H:* Ông Huỳnh Thiện C, sinh năm 1960 (có mặt). Giấy ủy quyền ngày 13/9/2024.

Địa chỉ: I đường Q, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Huỳnh Thị H:* Luật sư Trần Quang Á - Văn phòng L, thuộc đoàn luật sư thành phố H (có mặt).

- *Bị đơn:*

1. Anh Phạm Hoàng A, sinh năm 1979 (có mặt);

2. Chị Phạm Mỹ T, sinh năm 1981 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Số I L, Khu phố N, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn anh Phạm Hoàng A:* Luật sư Đoàn Thanh H1 - Văn phòng luật sư Phạm Văn C1, thuộc đoàn Luật sư tỉnh K (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Ông Phạm Văn T1 - sinh năm: 1952 (đã chết ngày 31/8/2024).

*Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Phạm Văn T1:*

1. Bà Huỳnh Thị H, sinh năm 1956 (vợ ông T1) (có mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

2. Anh Phạm Văn T2, sinh năm 1991 (có đơn xin xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

3. Anh Phạm Hoàng P, sinh năm 1981 (con bà H, ông T1, có đơn xin xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

4. Anh Phạm Thanh H2, sinh năm 1984 (con bà H, ông T1) (có đơn xin xét xử vắng mặt);

5. Anh Phạm Hồng P1, sinh năm 1985 (con bà H, ông T1) (có mặt);

Địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện U, tỉnh Kiên Giang.

6. Chị Phạm Kim G, sinh năm 1989 (con bà H, ông T1) (có đơn xin xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: A Chung cư P, ấp A, xã P, huyện N, thành phố Hồ Chí Minh.

7. Anh Phạm Hoàng A, sinh năm 1979 (con bà H, ông T1) (có mặt);

Địa chỉ: Số I L, Khu phố N, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

- *Người làm chứng:*

1. Ông Huỳnh Văn S, sinh năm 1956 (có đơn xin xét xử vắng mặt);

2. Bà Võ Thị N, sinh năm 1957 (có đơn xin xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

3. Bà Huỳnh Thị C2, sinh năm 1968 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp Đ, xã L, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Huỳnh Thị H; Bị đơn anh Phạm Hoàng A và chị Phạm Mỹ T.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

*\* Theo đơn khởi kiện, tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Huỳnh Thị H và người đại diện theo ủy quyền của bà H là ông Huỳnh Thiện C trình bày:*

Vào khoảng tháng 9/2004 con ruột của bà H là anh Phạm Hoàng A và vợ là chị Phạm Mỹ T có nhờ bà H giúp đỡ bằng cách cho mượn vàng nhiều lần với tổng số vàng là 18,9 lượng vàng 24k để anh Hoàng A chuyển nhượng đất nông nghiệp làm ăn sinh sống. Khi mượn vàng anh Hoàng A có viết giấy tay đã ký mượn nợ nhưng đến nay vẫn chưa trả cho bà H. Số vàng mượn cụ thể như sau:

+ Mượn 51 chỉ vàng 24K là vàng bà H bỏ ra trả cho cha mẹ vợ của anh Hoàng A là bà Nguyễn Thị Á, ông Phạm Văn T3 (ở huyện A, tỉnh Kiên Giang) được chứng minh bằng Tờ biên nhận do anh Phạm Hoàng A ký tên.

+ Số vàng còn lại là 13,8 lượng vàng 24K gồm: Ngày 20/01/2004 anh Hoàng A mượn 4,5 lượng vàng 24K để nhận đất của ông S cầm cố; 10 ngày sau mượn thêm 05 chỉ vàng 24K; ngày 09/02/2004 mượn 1,4 lượng vàng 24K để mua đất ruộng của mẹ ông G1; ngày 01/3/2004 mượn 1,4 lượng vàng 24K để mua đất của ông T4; lúc đầu bà T5 cố đất cho bà H 04 lượng vàng 24K, sau đó anh Hoàng A mượn 15 chỉ vàng 24K nữa để chuyển nhượng dứt phần đất của bà T5 (cụ thể là 10 công tầm lớn, tầm 03 mét); sau đó một thời gian anh Hoàng A có mượn thêm của bà H 05 chỉ vàng 24K nữa.

Đối với tờ giấy “Xác nhận” do anh Hoàng A cung cấp, bà H thừa nhận do bà viết và ký tên nhưng thực chất anh Hoàng A không đưa vàng trả cho bà H. Bà H giải trình như sau: Thời điểm đó gia đình bà hợp chót số nợ bằng vàng của anh Hoàng A đối với bà, anh Hoàng A hứa sẽ trả hết số nợ vàng còn lại cho bà H thì bà H bớt cho anh Hoàng A 4,8 lượng vàng 24K (04 cây 08 chỉ vàng) cho anh Hoàng A, nhưng khi bà H ký xong thì anh Hoàng A không trả nên bà H khởi kiện yêu cầu anh Hoàng A phải trả đủ số nợ vàng cho bà H là 18,9 lượng vàng 24K.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Huỳnh Thiện C xác nhận bà H rút lại một phần yêu cầu khởi kiện 4,6 lượng (cây) vàng 24K, do có sự ghi chép trùng lặp và không rõ nội dung. Nguyên đơn chỉ yêu cầu anh Phạm Hoàng A, chị Phạm Thị T6 trả cho bà H số vàng là 50 chỉ vàng 24K theo giấy nhận nợ và yêu cầu anh Hoàng A trả số vàng liệt kê trong sổ là 9,3 lượng (cây) 24K.

*\* Tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn anh Phạm Hoàng A trình bày:*

Vào ngày 04/9/2004 anh có ký Tờ biên nhận đối với số vàng 50 lượng 24K. Đây là số vàng anh mượn của bà H là mẹ anh để cố đất của ông Huỳnh Văn S. Cụ thể, cố đất của ông S tổng cộng là 9,5 lượng vàng 24k gồm 15 công đất. Toàn bộ 9,5 lượng vàng 24K cố đất là anh hoàn toàn không có trực tiếp đưa cho ông S mà cụ thể: trước đó ông S đã có nợ của bà H mẹ của anh là 4,5 lượng vàng 24K, sau đó mẹ vợ của anh bỏ ra 05 lượng vàng 24k đưa cho bà H để bà H đưa ông S, sau này anh nhận nợ với bà H số vàng này. Đến năm 2005 anh trả đất lại cho bà H, bà H tiếp tục canh tác thì ông S có nghĩa vụ

trả vàng lại cho bà H, thời điểm đó anh không còn nợ 9,5 lượng vàng 24K với bà H. Việc này có ông Huỳnh Văn S đã xác nhận là hoàn trả hết cho cha mẹ của anh là bà H và ông T1.

Tờ biên nhận ghi 50 chỉ vàng chứ không phải 51 chỉ vàng, số bị sửa anh không đồng ý. Anh cũng không đồng ý trả số vàng 50 chỉ vàng 24K (05 Lượng) và 4,5 lượng vàng 24K.

Đối với nội dung ghi chép của bà H trong sổ bên dưới có chữ ký, anh xác nhận chữ ký của anh.

Về phần nội dung bà H ghi chép anh trình bày như sau:

Ngày 20/01/2004 anh có mượn bà H 4,5 lượng (45 chỉ) vàng 24K để cố đất của ông Huỳnh Văn S như trình bày ở trên; Tiếp theo bà H tự ghi thêm “5 chỉ vàng” dòng chữ này lúc anh ký là không có và anh cũng không có mượn số vàng này; ngày 09/2 (không nhớ rõ năm nào) anh có mượn của bà H 1,4 lượng (mười bốn chỉ) vàng 24K để chuyển nhượng đất của mẹ ông G1. Ngày 01/3 (không nhớ rõ năm) anh có mượn của bà H 1,4 lượng (mười bốn chỉ) vàng 24K chuyển nhượng đất của ông T4 ở ấp Đ; Sau đó, anh có mượn của bà H 1,5 lượng (mười lăm chỉ) vàng 24K để chuyển nhượng đất của bà T5 ở ấp Đ; A có mượn tiếp của bà H 05 chỉ vàng 24K để dùng trả tiền mua đất nào đó anh không nhớ rõ.

Trong phần ghi chép này tổng số là 9,3 lượng vàng 24K thì có 4,5 lượng như trình bày ở trên nên anh không còn nợ khoản này; 4,8 lượng còn lại (mượn mua đất của mẹ ông G1, mượn mua đất của bà T5, mượn mua đất của ông T4, mượn thêm 05 chỉ) thì anh đã trả xong có chứng cứ là tờ giấy “Xác nhận” do bà H ghi (anh đã cung cấp bản photo cho Tòa án, cam kết cung cấp bản chính).

Đến thời điểm hiện nay anh không còn nợ bà Huỳnh Thị H khoản nợ nào. Các khoản tiền mượn như trình bày trên thì vợ anh hoàn toàn không biết. Các phần đất anh mượn tiền của bà H để chuyển nhượng thì do anh đứng tên và anh cũng đã chuyển nhượng xong rồi. Vợ chồng anh kết hôn vào năm 2001 đến nay vẫn còn hôn nhân và còn sống chung nhưng vợ anh không biết việc này, do thời điểm đó vợ anh sinh con nên về bên mẹ vợ sống.

- Bị đơn bà Phạm Mỹ T trình bày:

Bà H là mẹ chồng của chị. Thời điểm vợ chồng chị cưới chị vào năm 2001 có về sống chung với ba mẹ chồng được 01 năm, đến năm 2002 vợ chồng chị ra ở riêng sống tại ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang. Đến năm 2020 vợ chồng chị ra sống tại thành phố R, tỉnh Kiên Giang. Trong thời gian sống gần nhà cha mẹ chồng thì vợ chồng chị có một số vàng cưới dùng để chuyển nhượng đất. Các chủ đất chủ yếu là thiếu nợ mẹ chồng chị nên dùng đất để cầm nợ, rồi mẹ chồng chuyển nhượng đất qua cho vợ chồng của chị và vợ chồng chị ký nợ với mẹ chồng. Tổng số vàng nhận nợ để chuyển nhượng đất là 4,8 lượng (bốn mươi tám chỉ) vàng 24k.

Đối với số vàng 9,5 lượng 24k là biên nhận anh Hoàng A ký (50 chỉ vàng) và phân ghi chép của bà H (04 cây rưỡi đất) là cha mẹ của chị trả cho ông S để nhận đất do ông Sáu C3. Lúc đó, vợ chồng chị nhận đất canh tác và ký nợ số vàng với mẹ chồng chị. Sau 02 năm thì vợ chồng chị trả đất lại cho mẹ chồng thì cha mẹ chồng tiếp tục canh tác và giao dịch với vợ chồng ông S, vợ chồng chị xem như không còn nợ vàng của bà H là mẹ chồng chị nữa. Số vàng ông S cố đất thì ông S đã trả trực tiếp cho cha ruột nhận đủ và cha mẹ đã trả lại đất cho ông S vào tháng 3/2024.

Do vậy, chị thống nhất với ý kiến của anh Hoàng A là vợ chồng chị không còn nợ bà H khoản nợ nào, nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H.

Các phần đất đã chuyển nhượng theo liệt kê trong sổ của bà H thì chị có biết là chồng chị mượn vàng của bà H và biết tổng số là 4,8 cây vàng 24K nhưng cụ thể nhận bao nhiêu lần thì chị không biết. Số vàng này là vợ chồng chị mượn để chuyển nhượng đất và năm 2024 vợ chồng chị đã chuyển nhượng hết các phần đất trên cho người khác. Các phần đất mượn vàng để chuyển nhượng là: chuyển nhượng đất của mẹ ông R (Thị Phê đứng tên); nhận cố đất của ông T4 ở ấp Đ (ông T4 đã chuộc đất và trả vàng cho vợ chồng chị xong từ lâu); chuyển nhượng đất của bà T5 ở ấp Đ. Các phần đất đó vợ chồng chị đã chuyển nhượng cho người khác vào năm 2024.

*\* Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 76/2024/DS-ST ngày 16 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang quyết định:*

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị H đối với bị đơn anh Phạm Hoàng A, chị Phạm Mỹ T.

Buộc anh Phạm Hoàng A, chị Phạm Thị T6 trả cho bà Huỳnh Thị H 50 chỉ vàng 24 K. Thực hiện khi Bản án có hiệu lực pháp luật.

Hai bên trực tiếp giao nhận hoặc giao nhận vàng tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

- Không chấp nhận yêu cầu của bà Huỳnh Thị H đối với số vàng 9,3 lượng vàng (cây vàng) 24 K đối với anh Phạm Hoàng A, chị Phạm Thị T6.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị H đối với số vàng 4,6 lượng vàng 24K do rút một phần yêu cầu khởi kiện tại Tòa.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

*Sau khi xét xử sơ thẩm:*

\* Ngày 29/10/2024, bị đơn anh Phạm Hoàng A, chị Phạm Mỹ T kháng cáo bản án sơ thẩm số: 76/2024/DS-ST ngày 16 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang. Yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, chấp nhận lời trình bày của bị đơn.

\* Ngày 30/10/2024, nguyên đơn bà Huỳnh Thị H có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm số: 76/2024/DS-ST ngày 16 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang. Yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

**\* *Tại phiên tòa phúc thẩm:***

- Nguyên đơn bà Huỳnh Thị H giữ nguyên đơn kháng cáo: Yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc anh Phạm Hoàng A, chị Phạm Mỹ T trả cho bà 14,3 cây vàng 24k (loại vàng 98%).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Huỳnh Thiện C cũng như người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Huỳnh Thị H là Luật sư Trần Quang Á giữ nguyên đơn kháng cáo: Yêu cầu hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Huỳnh Thị H, buộc bị đơn anh Phạm Hoàng A và chị Phạm Mỹ T trả cho bà H số vàng là 14,3 cây vàng 24k, loại vàng 98%.

- Bị đơn anh Phạm Hoàng A và chị Phạm Mỹ T giữ nguyên đơn kháng cáo: Yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận đơn khởi kiện của bà Huỳnh Thị H.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn anh Phạm Hoàng A – luật sư Đoàn Thanh H1 yêu cầu hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn; chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận đơn khởi kiện của bà Huỳnh Thị H.

**- *Phát biểu của kiểm sát viên tại phiên tòa:***

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và những người tham gia tố tụng trong vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghị án tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Huỳnh Thị H và bị đơn ông Phạm Hoàng A, bà Phạm Mỹ T. căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 76/2024/DS-ST ngày 16 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và công bố công khai tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh luận, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của đương sự và phát biểu của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Huỳnh Thị H và bị đơn anh Phạm Hoàng A, chị Phạm Mỹ T về nội dung, quyền kháng cáo, thủ tục kháng cáo và thời hạn kháng cáo đã đúng quy định tại Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng

dân sự. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét giải quyết kháng cáo theo trình tự phúc thẩm.

[2] Nội dung vụ án: Nguyên đơn bà Huỳnh Thị H yêu cầu anh Phạm Hoàng A, chị Phạm Mỹ T trả cho bà H số vàng là 50 chỉ vàng 24K theo giấy nhận nợ và yêu cầu trả số vàng liệt kê trong sổ là 93 (chín mươi ba) chỉ vàng 24K. Bị đơn anh Phạm Hoàng A, chị Phạm Mỹ T không đồng ý trả lại số vàng 50 chỉ vàng 24K theo giấy nhận nợ và yêu cầu trả số vàng liệt kê trong sổ là 93 (chín mươi ba) chỉ vàng 24K theo yêu cầu của nguyên đơn bà Huỳnh Thị H.

[3] Xét về nội dung vụ án:

Hội đồng xét xử xét thấy, quá trình giải quyết vụ án, bà Huỳnh Thị H cung cấp bản gốc Giấy biên nhận vàng ngày 04/9/2004 và sổ ghi chép liệt kê các lần cho mượn vàng, anh Hoàng A cũng thừa nhận chữ ký trong các văn bản trên là của anh Hoàng A, chị T cũng xác nhận có việc mượn vàng, cả hai bên xác nhận vàng mượn đều là loại vàng 24K. Do đó, trình bày của bà H về việc cho con là anh Hoàng A, chị T mượn vàng của bà H 143 (một trăm bốn mươi ba) chỉ vàng 24K, loại vàng 98% là có căn cứ.

Anh Hoàng A cho rằng số vàng 50 chỉ vàng trong “*Tờ biên nhận*” trong sổ bà H và dòng chữ “*ngày 20/1- 4 cây rươi đất của ông 6 ỉa*” là 9,5 lượng (cây) vàng nhận cố đất của ông Huỳnh Văn S. Xem xét tờ “*Hợp đồng thuê quyền sử dụng ruộng đất*” thì thấy anh Hoàng A đứng tên bên thuê và giá trị thuê là đúng 95 chỉ vàng 24 kara. Tại lời khai của ông Huỳnh Văn S và bà Võ Thị N đều cho rằng thực tế chỉ giao dịch cầm cố đất với cha mẹ của anh Hoàng A là ông T1 và bà H chứ không phải Hoàng A. Anh Hoàng A và bà H cũng xác nhận đúng như lời khai của ông S, bà N.

Xét thấy, nội dung lời trình bày trên chỉ xác định người trực tiếp giao vàng cho ông S, bà N là ông T1 và bà H, không xác định được nguồn gốc số vàng giao dịch là của ai. Tại “*Tờ biên nhận*” có thể hiện nội dung “*để trả nợ ông già vợ tới mùa lúa tới trả ruộng*”. Tuy nhiên, không biết là trả ruộng gì, vì nội dung không ghi gì liên quan đến việc cầm cố đất với ông S, bà N; tại Biên bản ghi lời khai của bà Á thì bà Á xác định cũng chỉ nghe kể lại là anh Hoàng A mượn vàng để cố đất của người nào tên “*Sáu*” chứ bà cũng không rõ được là sự việc cố đất như thế nào và của ông S nào, hơn nữa bà Á là mẹ của chị T nên không thể xác định lời trình bày này có khách quan hay không. Như vậy 50 chỉ (05 cây) vàng theo “*Tờ biên nhận*” không thể hiện sự liên quan trực tiếp đến số vàng 9,5 lượng (chín mươi lăm chỉ) nhận cố đất của ông S như trình bày của bị đơn. Ngoài ra, anh Hoàng A cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh là anh đã trả vàng cho bà H. Do đó, cấp sơ thẩm buộc anh Hoàng A có nghĩa vụ trả nợ cho bà H đối với số vàng là 50 chỉ vàng 24K là có căn cứ.

Xét thấy, tại tờ ghi chép trong sổ nợ của bà H cung cấp: tại dòng chữ “*ngày 20/1- 4 cây rươi đất của ông 6 ỉa*”, thể hiện anh Hoàng A mượn bà 4,5 lượng (bốn mươi lăm chỉ) có liên quan đến đất của ông “*6 Ỉa*”. Hai bên cũng xác nhận “*6 Ỉa*” là tên thường gọi của ông Huỳnh Văn S và ngoài việc nhận cố đất theo Hợp đồng thuê quyền sử dụng

đất ngày 14/3/2002 ra thì anh Hoàng A, bà H hay ông T1 không thực hiện giao dịch gì khác với ông “Sáu ĩa” hết. Như vậy, lời khai của anh Hoàng A về nội dung 4,5 cây vàng này phù hợp với nội dung tờ Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất ngày 14/3/2002 (bản photo) mà ông S cung cấp, thể hiện anh Hoàng A đứng tên bên thuê đất. Do đó, có cơ sở để xác định 4,5 lượng và trong tổng số 9,5 lượng vàng 24K có đất của ông S là của anh Hoàng A nhận nợ với bà H. Thực tế bà H, ông T1 tiếp tục canh tác đất và sau này vợ chồng ông Huỳnh Văn S đã trực tiếp trả vàng cho bà H, ông T1 thì anh Hoàng A không có nghĩa vụ thực hiện trả cho bà H số vàng là 4,5 cây (bốn mươi lăm chỉ) nữa là phù hợp.

Đối với số 4,8 lượng vàng (bốn mươi tám chỉ) còn lại được ghi trong sổ của bà H, quá trình giải quyết vụ án anh Hoàng A thừa nhận có mượn vàng của bà H để chuyển nhượng đất của mẹ ông R, nhận có đất của ông T4 ở ấp Đ, chuyển nhượng đất của bà T5 ở ấp Đ. Anh Hoàng A và chị T cho rằng đã trả số vàng này cho bà H làm 02 lần vào năm 2005: một lần 02 lượng vàng (hai mươi chỉ) và 01 lần 2,8 lượng vàng (hai mươi tám chỉ), (mượn của bà Huỳnh Thị C2 để trả bà H), đến tháng 4/2024 thì nhờ bà H viết tờ “Xác nhận” để làm căn cứ về sau. Bà H và các con của bà H là anh H2, anh P1, anh T2 cho rằng thời điểm bà H viết tờ “Xác nhận” thì không thấy anh Hoàng A trả vàng. Tuy nhiên, căn cứ lời khai của bà Huỳnh Thị C2 tại phiên tòa sơ thẩm và căn cứ vào chứng cứ bị đơn cung cấp tờ “Xác nhận” chính bà H viết và ký tên trong tình trạng tinh thần minh mẫn và tự nguyện không ai ép buộc, nên cần được xem xét ý chí của bà H là xác nhận việc anh Hoàng A đã trả được 4,8 lượng vàng (bốn mươi tám chỉ) vàng 24K là sự thật. Nên cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà H về việc đòi anh Hoàng A và chị T trả số vàng là 4,8 lượng (bốn mươi tám chỉ) vàng 24K là có cơ sở.

Theo đó, cấp sơ thẩm buộc anh Phạm Hoàng A, chị Phạm Mỹ T phải trả cho bà Huỳnh Thị H số vàng 50 (năm mươi chỉ) chỉ vàng 24K theo giấy nhận nợ và không chấp nhận yêu cầu trả số vàng liệt kê trong sổ 9,3 lượng (chín mươi ba chỉ) vàng 24K là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật.

Xét về xác định loại vàng : Xét thấy, cấp sơ thẩm đã quyết định việc buộc trả vàng, ghi là vàng 24K nhưng không ghi loại vàng bao nhiêu phần trăm. Tại phiên tòa phúc thẩm các bên đương sự thống nhất tại thời điểm cho mượn vàng là vàng 24K, loại vàng 98%. Do đó, hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Huỳnh Thị H; Bị đơn anh Phạm Hoàng A, chị Phạm Mỹ T. Tại cấp phúc thẩm bà H, anh Hoàng A, chị T không có cung cấp thêm chứng cứ gì mới để chứng minh là việc kháng cáo của bà, anh, chị là có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở để chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn bà Huỳnh Thị H; bị đơn anh Phạm Hoàng A và chị Phạm Mỹ T như Hội đồng xét xử đã nhận định ở phần trên.

Từ những nhận định nêu trên, trong thảo luận nghị án Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất, chấp nhận ý kiến của Kiểm sát viên; Không chấp nhận nội dung kháng cáo



của nguyên đơn bà Huỳnh Thị H, bị đơn anh Phạm Hoàng A và chị Phạm Mỹ T; Giữ nguyên bản dân sự sơ thẩm số: 76/2024/DS-ST ngày 16 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

[5] Về án phí:

[4.1] Án phí dân sự sơ thẩm:

- Nguyên đơn bà Huỳnh Thị H là người cao tuổi, thuộc trường hợp được miễn án phí và có đơn xin miễn án phí nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

- Bị đơn anh Phạm Hoàng A và chị Phạm Mỹ T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên số vàng phải trả cho bà Huỳnh Thị H là 50 chỉ vàng 24K (tính theo giá vàng tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 8.000.000 đồng/01 chỉ. Vậy  $[(50 \text{ chỉ} \times 8.000.000 \text{ đồng}) = 400.000.000 \text{ đồng}] \times 5\% = 20.000.000 \text{ đồng}$ ).

[4.2] Án phí dân sự phúc thẩm:

Kháng cáo của nguyên đơn bà Huỳnh Thị H không được chấp nhận, nên bà H phải chịu án phí phúc thẩm số tiền là 300.000 đồng. Tuy nhiên bà H là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí, nên được miễn án phí theo quy định.

Kháng cáo của bị đơn anh Phạm Hoàng A, chị Phạm Mỹ T không được chấp nhận, nên anh Hoàng A và chị T mỗi người phải chịu án phí dân sự phúc thẩm số tiền là 300.000 đồng. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0007685 ngày 31/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, vậy anh Phạm Hoàng A và chị Phạm Mỹ T còn phải nộp thêm số tiền là 300.000 đồng.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn bà Huỳnh Thị H; bị đơn anh Phạm Hoàng A, chị Phạm Mỹ T.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 76/2024/DS-ST ngày 16 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

- Áp dụng các Điều 26, Điều 35, Điều 36, Điều 39, Điều 91, Điều 96, Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 244, Điều 266, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, Điều 466, điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị H đối với bị đơn anh Phạm Hoàng A, chị Phạm Mỹ T.

Buộc anh Phạm Hoàng A, chị Phạm Mỹ T trả bà Huỳnh Thị H 50 (năm mươi) chỉ vàng 24K, loại vàng 98%.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Huỳnh Thị H về việc yêu cầu anh Phạm Hoàng A và chị Phạm Mỹ T trả cho bà H số vàng là 93 (chín mươi ba) chỉ vàng 24 K, loại vàng 98%.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị H về việc yêu cầu anh Phạm Hoàng A và chị Phạm Mỹ T trả 4,6 lượng (bốn mươi sáu) chỉ vàng 24K, loại vàng 98% do bà H rút một phần yêu cầu khởi kiện tại cấp sơ thẩm.

4. Về án phí:

4.1 Án phí dân sự sơ thẩm:

- Nguyên đơn bà Huỳnh Thị H là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí, nên được miễn án phí theo quy định.

- Buộc bị đơn anh Phạm Hoàng A, chị Phạm Mỹ T phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch số tiền là 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng).

4.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Huỳnh Thị H là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí, nên được miễn án phí theo quy định.

Buộc bị đơn anh Phạm Hoàng A, chị Phạm Mỹ T mỗi người phải chịu án phí dân sự phúc thẩm số tiền là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0007685 ngày 31/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, vậy anh Phạm Hoàng A và chị Phạm Mỹ T còn phải nộp thêm số tiền là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- Các đương sự;
- TAND thành phố Rạch Giá;
- Chi cục THADS thành phố Rạch Giá;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thanh Phong**